CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2020

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

V/v:Thông báo Công ty kiểm toán năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2020

KÍNH GỬI: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
Mã chứng khoán: **DHT**
Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây đã ký hợp đồng kiểm toán số 46-20/HĐ-TC/VAE ngày 08 tháng 04 năm 2020 với Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam, Địa chỉ tầng 11, tòa nhà Sông Đà, số 165 Đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội: *Về việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.*

Vậy Công ty xin báo cáo Uỷ Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin

CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Ngô Văn Chinh

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý I- 2020)

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2020

KÍNH GỬI: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1.Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

2.Mã chứng khoán: **DHT**

3.Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

4.Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

5.Ngời thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.

6. Nội dung của thông tin công bố.

Báo cáo tài chính quý 1/2020 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý I/2020

7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: *www.hataphar.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Ngô Văn Chinh

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC (mẹ) Quý1 năm 2020

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2020

KÍNH GỬI: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
Mã chứng khoán: **DHT**
Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính Công ty (Mẹ) kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2020 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:
Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính quý 1/2020 là: 30.464.236.870 đồng so với tổng số lãi sau thuếQuý 1/2019 là: 25.465.226.663 đồng chệnh lệch tăng 4.999.010.207 đồng tương ứng tăng 19,63% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý1/2020 là 503.283.515.023 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính Quý1/2019 là 386.244.462.111 đồng chêch lệch tăng 117.039.052.912 đồng tương ứng tăng 30,3%
- Tỉ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý 1/2020 cao hơn tỉ lệ lợi nhuận gộp của quý 1/2019 là 1,58%

Vậy Công ty xin báo cáo Uỷ Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

DS. Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2020	31/03/2020
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**604.744.536.871**	**574.972.587.182**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**37.142.001.947**	**99.108.360.688**
1.	Tiền	111	V.1.	37.142.001.947	99.108.360.688
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**224.773.546.428**	**97.481.853.837**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	182.714.029.066	88.714.017.297
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	36.498.036.402	3.237.541.420
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.741.934.561	5.710.748.721
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(180.453.601)	(180.453.601)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7.**	**336.123.763.237**	**374.609.961.063**
1.	Hàng tồn kho	141		336.317.029.722	374.803.227.548
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(193.266.485)	(193.266.485)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.705.225.259**	**3.772.411.594**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.348.227.760	3.047.171.667
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	356.997.499	725.239.927
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**104.608.262.311**	**110.638.733.493**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**78.394.619.259**	**84.370.029.259**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	77.017.959.259	82.993.369.259
	- Nguyên giá	*222*		*251.965.932.537*	*259.591.729.905*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(174.947.973.278)*	*(176.598.360.646)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.376.660.000	1.376.660.000
	- Nguyên giá	*228*		*1.376.660.000*	*1.376.660.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2.**	**23.316.078.362**	**23.316.078.362**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(127.446.638)	(127.446.638)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.897.564.690**	**2.952.625.872**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.243.258.896	2.298.320.078
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11.	654.305.794	654.305.794
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**709.352.799.182**	**685.611.320.675**

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2020	31/03/2020
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**416.575.154.985**	**366.894.478.438**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**412.090.854.985**	**362.524.378.438**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	162.144.135.005	147.931.803.003
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	65.755.051.728	6.570.718.588
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.496.658.044	7.712.035.980
4.	Phải trả người lao động	314		8.825.648.692	16.767.198.895
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	183.734.945	157.414.164
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	702.143.726	702.143.726
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	2.943.179.792	3.738.824.828
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	161.942.434.396	173.914.864.470
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.097.868.657	5.029.374.784
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.484.300.000**	**4.370.100.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	4.274.300.000	4.370.100.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	210.000.000	
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**292.777.644.197**	**318.716.842.237**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17.**	**292.777.644.197**	**318.716.842.237**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	211.273.650.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*211.273.650.000*	*211.273.650.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.715.239.593	22.715.239.593
4.	Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.554.812.025	10.554.812.025
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.249.072.579	74.188.270.619
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*48.249.072.579*	*43.724.033.749*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*			*30.464.236.870*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**709.352.799.182**	**685.611.320.675**

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**503.286.009.309**	**386.413.303.418**	**503.286.009.309**	**386.413.303.418**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.494.286	168.841.307	2.494.286	168.841.307
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**VI.3**	**503.283.515.023**	**386.244.462.111**	**503.283.515.023**	**386.244.462.111**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	429.782.281.312	335.941.589.557	429.782.281.312	335.941.589.557
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**73.501.233.711**	**50.302.872.554**	**73.501.233.711**	**50.302.872.554**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.766.970.570	8.113.576.554	3.766.970.570	8.113.576.554
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	2.974.961.925	3.449.924.646	2.974.961.925	3.449.924.646
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*					
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	24.397.596.787	15.522.385.101	24.397.596.787	15.522.385.101
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	14.866.706.951	11.663.673.349	14.866.706.951	11.663.673.349
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**35.028.938.618**	**27.780.466.012**	**35.028.938.618**	**27.780.466.012**
11 Thu nhập khác	31	VI.7	3.051.357.470	3.177.504.787	3.051.357.470	3.177.504.787
12 Chi phí khác	32	VI.8		-		-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3.051.357.470**	**3.177.504.787**	**3.051.357.470**	**3.177.504.787**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**38.080.296.088**	**30.957.970.799**	**38.080.296.088**	**30.957.970.799**

15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	7.616.059.218	5.492.744.136	7.616.059.218	5.492.744.136
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**30.464.236.870**	**25.465.226.663**	**30.464.236.870**	**25.465.226.663**

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I	**Lưu chuyển tiền từ kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		192.223.730.918	209.873.598.235
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(146.177.443.281)	(118.997.774.075)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.122.740.370)	(21.365.492.691)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3.167.325.633)	(2.777.445.436)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.213.572.857)	(4.167.492.870)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.166.631.807	7.960.873.315
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.253.738.184)	(11.775.479.994)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11.455.542.400**	**58.750.786.484**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(163.877.000)	(8.733.566.908)
				-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			90.909.091
				-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
				-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.494.250.119	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3.330.373.119**	**(8.642.657.817)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32			-
					-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		124.046.026.594	108.348.448.182
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138.613.472.457)	(96.490.218.108)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(14.567.445.863)**	**11.858.230.074**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**218.469.656**	**61.966.358.741**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**40.197.072.730**	**37.142.001.947**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**40.415.542.386**	**99.108.360.688**

Hà nội, ngày 10 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	01/01/2020 VND	31/03/2020 VND
Tiền		
Tiền mặt	10.273.300.963	10.125.972.577
Tiền gửi ngân hàng	26.868.700.984	88.982.388.111
Cộng	**37.142.001.947**	**99.108.360.688**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	01/01/2020 VND		31/03/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***22.743.525.000***	-	***22.743.525.000***	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***700.000.000***	***127.446.638***	***700.000.000***	***127.446.638***
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	127.446.638	700.000.000	127.446.638
Cộng	**23.443.525.000**	127.446.638	**23.443.525.000**	**127.446.638**

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ (số đầu năm là 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ). Tại thời điểm 31/03/2020 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

'(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Tại thời điểm 31/12/2019 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lỗ nên công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

-Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết:

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

		31/03/2020 VND		01/01/2020 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	***Ngắn hạn***	**88.714.017.297**	**180.453.601**	**182.714.029.066**	**180.453.601**
	- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
	Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	9.534.838.864	-	8.927.385.913	-
	Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	7.026.854.301	-	3.945.644.823	-
	Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	5.421.720.620	-	4.314.706.327	-
	Công ty CP Y dược Pháp Âu	3.560.387.992	-	1.527.368.144	-
	Công ty TNHH Trường Huy	5.297.995.099	-	4.241.938.418	-
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	311.518.200	-	8.746.400.327	-
	Công ty CP Dược phẩm và thiết bị y tế Life		-	8.438.175.675	-

b) **Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**3.237.541.420**	**36.498.036.402**
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
APC Pharmaceutical and Chemcals	-	-
Rotexmedica	218.300.000	218.300.000
IL Hwa Co.,Ltd		
Consorzio		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	3.019.241.420	9.724.355.000
Fynk Pharmaceuticals		
Lark Laboratories		3.344.251.786
Dong Sung pharm		2.269.452.697
Medochemie Ltd		2.944.714.500

5. Phải thu khác

	31/03/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	***5.150.439.721***	-	***4.975.591.059***	-
Công ty Cổ phần Hataphar công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Viện nghiên cứu đầu tư và tư vấn Khoa học công nghệ	-	-		-
Các đối tượng khác	647.570.270		472.721.608	
Tạm ứng	***560.309.000***	-	***766.343.502***	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	100.000.000	-
Phạm Thị Ngọc	7.727.000	-	120.000.000	-
Đối tượng khác	152.582.000	-	241.343.502	-
Cộng	**5.710.748.721**	-	**5.741.934.561**	-

6. Nợ xấu

	31/03/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Các đối tượng khác	16.307.000	13.006.999	16.307.000	13.006.999
Cộng	**193.460.600**	**13.006.999**	**193.460.600**	**13.006.999**

7. Hàng tồn kho

	31/03/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	84.442.792.119	193.266.485	112.260.073.725	193.266.485
Công cụ, dụng cụ	197.717.455	-	200.608.300	-
Thành phẩm	58.159.464.118	-	60.370.727.722	-
Hàng hóa	232.003.253.856	-	163.485.619.975	-
Cộng	**374.803.227.548**	**193.266.485**	**336.317.029.722**	**193.266.485**

8. Chi phí trả trước

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.290.320.078	2.211.258.896
Chi phí thuê cửa hàng	8.000.000	32.000.000
Cộng	**2.298.320.078**	**2.243.258.896**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	**116.734.541.101**	**118.692.323.451**	**8.875.638.748**	**7.663.429.237**	**251.965.932.537**
Mua trong năm	1.011.498.181	7.722.068.727	-	-	8.733.566.908
Giảm do phá dỡ nhà và tường rào CN NB		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.107.769.540)		-	(1.107.769.540)
Số dư ngày 31/03/2020	**117.746.039.282**	**125.306.622.638**	**8.875.638.748**	**7.663.429.237**	**259.591.729.905**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2020	**69.711.616.879**	**90.405.715.674**	**7.167.211.488**	**7.663.429.237**	**174.947.973.278**
Khấu hao trong năm	720.291.751	1.897.702.040	140.163.117	-	2.758.156.908
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.107.769.540)		-	(1.107.769.540)
Giảm do phá dỡ nhà và tường rào CN NB		-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2020	**70.431.908.630**	**91.195.648.174**	**7.307.374.605**	**7.663.429.237**	**176.598.360.646**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	**47.022.924.222**	**28.286.607.777**	**1.708.427.260**	-	**77.017.959.259**
Tại ngày 31/03/2020	**47.314.130.652**	**34.110.974.464**	**1.568.264.143**	-	**82.993.369.259**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2020: 136.627.665.826 VND .

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**
Mua trong năm		-
Số dư ngày 31/03/2020	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2020	-	-
Số dư ngày 31/03/2020	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**
Tại ngày 31/03/2020	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.305.794	654.305.794
Cộng	**654.305.794**	**654.305.794**

12. Phải trả người bán

		31/03/2020 VND		01/01/2020 VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	**147.931.803.003**	**147.931.803.003**	**162.144.135.005**	**162.144.135.005**
	- Trong đó một số khoản phả trả người bán có số dư lớn:				
	Alphamed Formulation Private Limited	13.415.659.089	13.415.659.089	12.948.371.289	12.948.371.289
	Curemed Healthcare PVT.,Ltd	34.072.849.660	34.072.849.660	23.814.476.200	23.814.476.200
	Rotexmedica	-	-		-
	Consorzio	1.927.064.893	1.927.064.893		-
	Công ty Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.402.920.753	3.402.920.753	5.252.330.314	5.252.330.314
	Công ty TNHH Suheung Việt Nam	3.518.278.000	3.518.278.000	2.269.638.000	2.269.638.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương		-	3.684.780.550	3.684.780.550
XL Laboratories PVT	2.647.896.804	2.647.896.804	10.141.695.402	10.141.695.402
Fynk Pharmaceuticals		-	10.614.583.065	10.614.583.065

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**6.570.718.588**	**65.755.051.728**
- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	-	14.781.952.429
Công ty CP Thiết bị T&T		3.160.939.462
Công ty CP Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thuận Phát	1.210.188.557	2.852.033.030
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	2.864.899.254	1.877.710.202
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T		4.104.853.171
Công ty Cổ phần Oceanpharma		927.907.487
Công ty CP Thương mại dược phẩm Sao Mai	-	

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra				-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.743.979.108	14.743.979.108	-
Thuế TNDN	4.167.492.870	7.616.059.218	4.167.492.870	7.616.059.218
Thuế Thu nhập cá nhân	329.165.174	753.235.562	986.423.974	95.976.762
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Thuế đất	-	114.211	114.211	-
Thuế tài nguyên	-	12.351.600	12.351.600	-
Cộng	**4.496.658.044**	**23.143.739.699**	**19.928.361.763**	**7.712.035.980**
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	356.997.499	1.240.064.804	1.608.307.232	725.239.927
Cộng	**356.997.499**	**1.240.064.804**	**1.608.307.232**	**725.239.927**

15. Chi phí phải trả

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	157.414.164	183.734.945
Cộng	**157.414.164**	**183.734.945**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

16.1. Vay

	31/03/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.978.145.802	19.978.145.802	22.883.864.338	22.844.670.114	19.938.951.578	19.938.951.578
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	23.962.362.900	23.962.362.900	23.962.362.900	16.631.223.000	16.631.223.000	16.631.223.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	21.368.058.580	21.368.058.580	12.961.810.030	17.188.248.705	25.594.497.255	25.594.497.255
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	25.402.467.941	25.402.467.941	25.402.467.941	17.956.610.333	17.956.610.333	17.956.610.333
Vay cá nhân (5)	83.203.829.247	83.203.829.247	23.042.142.973	21.659.465.956	81.821.152.230	81.821.152.230
Cộng	**173.914.864.470**	**173.914.864.470**	**108.252.648.182**	**96.280.218.108**	**161.942.434.396**	**161.942.434.396**

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018 , hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Và hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020 , hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/09/2020; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản suất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố đinh) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

16.2. Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường	**31/03/2020**			**01/01/2020**		
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	-			210.000.000	10%	20 năm
Cộng	**-**	**0%**	**-**	**210.000.000**	**10%**	**20 năm**

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.Tại thời điểm hiện tại các Dược sĩ này không còn làm việc tại Công ty và Công ty trả lãi hàng năm theo lãi suất tiền gửi 0,6%/tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	**188.447.720.000**	**7.736.486.933**	**(15.130.000)**	**44.024.450.451**	**240.193.527.384**
Lãi trong năm	-	-	-	90.500.776.579	**90.500.776.579**
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	**(500.000.000)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.719.767.791)	**(5.719.767.791)**
Chia cổ tức	-	-	-	(42.251.704.000)	**(42.251.704.000)**
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận		37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH	22.825.930.000	(22.825.930.000)	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	**211.273.650.000**	**22.715.239.593**	**(15.130.000)**	**48.249.072.579**	**282.222.832.172**
Lãi trong năm nay	-	-	-	30.464.236.870	**30.464.236.870**
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	(4.525.038.830)	**(4.525.038.830)**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		-
Chia cổ tức (***)	-	-	-		-
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	-		-		-
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH (*)			-	-	-
Số dư ngày 31/03/2020	**211.273.650.000**	**22.715.239.593**	**(15.130.000)**	**74.188.270.619**	**308.162.030.212**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	**211.273.650.000**	**211.273.650.000**

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	188.447.720.000
Vốn góp tăng trong quý		22.825.930.000
Vốn góp cuối quý	211.273.650.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	31/03/2020 Cổ phiếu	Năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	*21.127.365*	*21.127.365*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.127.365	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	*21.127.365*	*21.127.365*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong quý	Giảm trong quý	31/03/2020
Quỹ đầu tư phát triển	10.554.812.025			10.554.812.025
Cộng	**10.554.812.025**	**-**	**-**	**10.554.812.025**

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	702.143.726	702.143.726
Cộng	**702.143.726**	**702.143.726**

19. Phải trả khác

		31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a)	**Ngắn hạn**	**3.738.824.828**	**2.943.179.792**
	Các khoản bảo hiểm	1.529.628.112	1.098.115.508
	Kinh phí công đoàn	250.000.000	
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.959.196.716	1.845.064.284
b)	**Dài hạn**	**4.370.100.000**	**4.274.300.000**
	Nhận ký cược, ký quỹ	4.370.100.000	4.274.300.000
	Cộng	**8.108.924.828**	**7.217.479.792**

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/03/2020	01/01/2020
USD	*6.189,17*	*810,54*
EUR	*204,38*	*204,38*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	310.409.568.101	223.202.663.126
Doanh thu bán hàng thành phẩm	192.876.441.208	163.210.640.292
Cộng	**503.286.009.309**	**386.413.303.418**

b) Doanh thu với các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Hàng nhập lại	2.494.286	168.841.307
Cộng	**2.494.286**	**168.841.307**

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	310.409.568.101	223.202.663.126
Doanh thu thuần bán hàng thành phẩm	192.873.946.922	163.041.798.985
Cộng	**503.283.515.023**	**386.244.462.111**

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	299.609.202.102	216.091.483.922
Giá vốn của hàng thành phẩm đã bán	130.173.079.210	119.850.105.635
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	**429.782.281.312**	**335.941.589.557**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Cộng	**3.766.970.570**	**8.113.576.554**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 31/03/2020 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Cộng	2.974.961.925	3.449.924.646

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Từ 31/03/2020 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
a)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	24.397.596.787	15.522.385.101
b)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	14.866.706.951	11.663.673.349
	Cộng	39.264.303.738	27.186.058.450

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 31/03/2020 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.616.059.218	5.492.744.136

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng